

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 26 – 8 – 2022

*“Về việc: Ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Khánh.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Thế Hà và bà Đinh Thị Nguyệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Dương Thị Thư - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị T, sinh năm: 1963; địa chỉ: xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2/ *Bị đơn:* Ông Trần N, sinh năm: 1963; địa chỉ: xóm 4, thôn 2, xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự đều vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1]. Theo đơn khởi kiện và lời khai đã thu thập được trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Thị T trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Bà Đoàn Thị T và ông Trần N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T, ông N chung sống hạnh phúc được khoảng 16 năm đầu, sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; do ông N thường xuyên uống rượu rồi chửi mắng, đánh đập, đuổi bà T ra khỏi nhà; ngoài ra ông N còn có quan hệ tình cảm

với người phụ nữ khác bên ngoài; bà T nhận thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã nghiêm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, bà T không thể tiếp tục chung sống với ông N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

*Về con chung:* Bà Đoàn Thị T và ông Trần N có 05 người con chung tên Trần Thị S, sinh năm 1983; Trần Quang D, sinh năm 1986; Trần Thị Thái L, sinh năm 1988; Trần Quang M, sinh năm 1995 và Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1996. Hiện nay 05 người con chung này đã thành niên, lập gia đình riêng và có khả năng lao động nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Bà Đoàn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu nào khác trong vụ án.

[2]. *Thể hiện tại biên bản lấy lời khai ngày 22/7/2022 (Bút lục số 42) có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Trần N trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân:* Ông Trần N và bà Đoàn Thị T tự nguyện tìm hiểu rồi tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Ông N, bà T chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 06/2022 thì xảy ra mâu thuẫn; do bà T nghi ngờ ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài nên ông N, bà T thường xuyên cãi nhau, hiện nay vẫn chung sống nhà nhưng mỗi lần gặp mặt là cãi nhau; ông N thừa nhận có đuổi bà T ra khỏi nhà do bà T không làm chu đáo việc nhà, không chăm lo việc ăn uống cho chồng con; ông N thừa nhận trước đây thường xuyên uống rượu rồi đánh đập bà T nhưng khoảng mấy năm gần đây, từ khi các con lập gia đình thì ông N chỉ hù dọa chứ không đánh đập bà T. Ông Trần N không đồng ý hôn nhưng trong trường hợp bà T vẫn cương quyết ly hôn thì ông N đồng ý ly hôn.

*Về con chung:* Ông N, bà T có 05 người con chung đúng như bà T trình bày. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, lập gia đình riêng và có khả năng lao động nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con.

*Về tài sản chung và nợ chung:* Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông N không có yêu cầu gì trong vụ án.

[4]. *Các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được trong hồ sơ vụ án:*

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ghi ngày 24/6/2022; 05 giấy khai sinh của 05 người con (bản sao).

Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương xã H về tình trạng hôn nhân của bà T, ông N và lập Biên bản xác minh ngày 29/7/2022.

[5]. *Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:*

- *Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Từ khi thụ lý vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến đề nghị việc giải quyết vụ án:* Đại diện viện kiểm sát đề nghị xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Đoàn Thị T được ly hôn với ông Trần Nam; bà Đoàn Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### *[1] Về thủ tục tố tụng:*

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đều vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật.

#### *[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Trong vụ án, chỉ có yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị T yêu cầu giải quyết ly hôn; ngoài ra không có yêu cầu nào khác của các đương sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhận định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn” là phù hợp.

Tranh chấp dân sự quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp; bị đơn ông Trần N có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *[3] Về nội dung vụ án:*

*[3.1] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của nguyên đơn bà Đoàn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định:*

Căn cứ nội dung xác nhận của UBND xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận trong Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ghi ngày 24/6/2022 mà nguyên đơn bà Đoàn Thị T đã cung cấp và căn cứ lời khai phù hợp của các đương sự; có đủ cơ sở xác định: Bà Đoàn Thị T và ông Trần N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1982 cho đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn. Áp dụng tinh thần theo quy định tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định và mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001

của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ tư pháp: Trường hợp bà Trần Thị Ánh yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung.

Ngoài ra, bà Đoàn Thị T và ông Trần N đều thừa nhận: quá trình chung sống, giữa bà T, ông N thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, do bà T không tin tưởng ông N, nghi ngờ ông N có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng bất đồng, ông N thường xuyên uống rượu rồi gây gỗ, chửi mắng, đánh đập bà T. Do đó có đủ cơ sở xác định giữa bà T, ông N đã xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy bà T yêu cầu giải quyết ly hôn có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận, xử cho Tám được ly hôn với ông N.

*[3.2] Về việc nuôi con:*

Căn cứ các giấy khai số 110 ngày 20/9/1985, số 55 ngày 15/4/1990, số 54 ngày 15/4/1990, số 30 ngày 09/01/1996, số 195 ngày 25/10/1996 của UBND xã H mà bà Đoàn Thị T cung cấp và lời khai thống nhất của các đương sự; có đủ cơ sở xác định bà T, ông N có 05 người con chung tên Trần Thị S, sinh năm 1983; Trần Quang D, sinh năm 1986; Trần Thị Thí L, sinh năm 1988; Trần Quang M, sinh năm 1995; Trần Thị Mỹ H, sinh năm 1996. 05 người con chung này đều đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết việc nuôi con. Do đó hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết.

*[3.3] Về tài sản chung, nợ chung:* Các đương sự đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét xử, giải quyết trong vụ án này.

*[3.4] Về án phí:* Căn cứ khoản 3 Điều 144, khoản 4 điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Buộc bà Đoàn Thị T phải án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*[4] Về ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận:*

Ý kiến đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của Pháp luật nên cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 điều 147, các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị T: Bà Đoàn Thị T được ly hôn với ông Trần N.

[2]. Về án phí: Buộc bà Đoàn Thị T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0011312 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận; sau khi khấu trừ, bà Đoàn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

[3]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự đều được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- CC THADS h.Tánh Linh;
- UBND xã H (thay TB);
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hồ Văn Khánh**